BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/2019/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2019*

THÔNG TƯ

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ chuyên đề bằng ảnh viễn thám tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:500.000, 1:1.000.000

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thám quốc gia, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài Chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ chuyên đề bằng ảnh viễn thám tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:500.000, 1:1.000.000.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ chuyên đề bằng ảnh viễn thám tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:500.000, 1:1.000.000.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2019.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH LẬP BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ BẰNG ẢNH VIỄN THÁM TỶ LỆ 1:5.000, 1:10.000, 1:500.000, 1:1.000.000

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ chuyên đề bằng ảnh viễn thám quang học tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:500.000, 1:1.000.000 áp dụng đối với các nội dung công việc (các nguyên công công việc) công nghệ như sau:

1.1. Thành lập bình đồ ảnh viễn thám

1.2. Thành lập bản đồ nền

1.3. Đo phổ/Lấy mẫu phổ

1.4. Chiết xuất nội dung chuyên đề từ ảnh viễn thám

1.5. Điều tra bổ sung ngoại nghiệp

1.6. Xây dựng nội dung bản đồ biến động

a) Chuẩn hóa dữ liệu dẫn xuất

b) Tích hợp, phân tích, xử lý, tổng hợp dữ liệu

1.7. Biên tập, trình bày bản đồ chuyên đề

1.8. Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chuyên đề

1.9. Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm

Hai bước công việc (1) Công tác chuẩn bị và (2) Biên tập khoa học của Thông tư số 10/2017/TT-BTNMT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường với sản phẩm là Thiết kế kỹ thuật - dự toán, chi phí cho 02 bước công việc này được tính trong chi phí lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán.

Bước (11) của Thông tư số 10/2017/TT-BTNMT: Công việc kiểm tra, nghiệm thu do chủ đầu tư thực hiện; đơn vị thi công thực hiện phần việc "Phục vụ nghiệm thu".

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức và cá nhân sử dụng để thẩm định, tính đơn giá sản phẩm, lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành của các dự án, công trình và nhiệm vụ thực hiện thành lập bản đồ chuyên đề bằng ảnh viễn thám tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:500.000, 1:1.000.000 bằng nguồn ngân sách nhà nước.

3. Cơ sở xây dựng định mức

- Thông tư số 10/2017/TT-BTNMT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình Thành lập bản đồ chuyên đề bằng ảnh viễn thám tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:500.000, 1:1.000.000.

- Thông tư số 37/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000 bằng tư liệu ảnh vệ tinh.

- Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc và bản đồ.

- Thông tư 21/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2015 Định mức kinh tế - kỹ thuật công nghệ tổng hợp đo đạc và bản đồ.

- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức ngành tài nguyên và môi trường.

- Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành đo đạc bản đồ.

- Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng phổ biến trong công tác đo đạc và bản đồ.

- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ lao động (dụng cụ, thiết bị, máy móc) và bảo hộ lao động cho người sản xuất.

- Tổ chức sản xuất, trình độ lao động công nghệ của người lao động trong Ngành đo đạc và bản đồ.

4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
Bảo hộ lao động	BHLĐ
Bình đồ ảnh	BĐA
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 1 (hoặc tương đương)	ĐĐBĐV III.1
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 2 (hoặc tương đương)	ĐĐBĐV III.2
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 3 (hoặc tương đương)	ĐĐBĐV III.3
Đo đạc bản đồ viên hạng IV bậc 4 (hoặc tương đương)	ĐĐBĐV IV.4
Đo đạc bản đồ viên hạng IV bậc 6 (hoặc tương đương)	ĐĐBĐV IV.6,
Đo đạc bản đồ viên hạng IV bậc 10 (hoặc tương đương)	ĐĐBĐV IV.10
Khó khăn 1, Khó khăn 2, .., Khó khăn 5	KK1, KK2, ..., KK5
Lái xe 3	LX3
Thứ tự	TT
Công suất	CS

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật: Bao gồm các định mức thành phần sau

5.1. Định mức lao động công nghệ: định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là Định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc (nguyên công công việc).

b) Phân loại khó khăn: quy định các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn.

c) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc kỹ thuật của lao động thực hiện bước công việc.

Cấp bậc kỹ thuật công việc được xác định qua cấp bậc lao động căn cứ theo quy định hiện hành của pháp luật và thực tế tổ chức sản xuất.

d) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp để sản xuất một đơn vị sản phẩm; đơn vị tính là công (công nhóm)/đơn vị sản phẩm.

- Ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

- Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân. Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển thiết bị, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc, rửa vật liệu…

- Mức lao động kỹ thuật khi phải ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính bằng 0,25 mức đã quy định.

- Mức lao động kỹ thuật thực hiện nội dung công việc "Chiết xuất nội dung chuyên đề" do ảnh hưởng của ảnh cũ được tính thêm hệ số như sau:

+ Hệ số mức cho ảnh cũ từ 3-5 năm: 0,10 mức đã quy định;

+ Hệ số mức cho ảnh cũ từ 5 năm trở lên: Thêm 0,05/1 năm, không quá 0,30.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

- Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ (công cụ) và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

+ Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

+ Định mức sử dụng dụng cụ: là thời gian (ca) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

+ Định mức sử dụng thiết bị: là thời gian (ca) người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ (thời gian tính hao mòn), thiết bị (thời gian tính khấu hao) là thời gian quy định sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

+ Thời hạn sử dụng dụng cụ: xác định bằng phương pháp thống kê; đơn vị tính là tháng.

+ Thời gian tính khấu hao thiết bị: theo quy định tại các văn bản pháp quy hiện hành.

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.

- Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

6. Diện tích mảnh bản đồ chuyên đề quy định như bản đồ địa hình trong hệ VN-2000 trong bảng dưới:

Bản đồ tỷ lệ	Diện tích trên mảnh bản đồ (dm^2)	Diện tích thực địa (km^2)
1:5.000	45	11,25
1:10.000	45	45,00
1:500.000	30	75.000,00
1:1.000.000	30	300.000,00

7. Giải thích từ ngữ

Các loại bản đồ chuyên đề được thành lập bằng tư liệu ảnh viễn thám được phân thành 2 nhóm cơ bản như sau:

7.1. Bản đồ hiện trạng: là một loại bản đồ chuyên đề được thành lập bằng tư liệu ảnh viễn thám tại một thời điểm hoặc một giai đoạn nhất định để khai thác thông tin phục vụ thành lập bản đồ hiện trạng của thời điểm đó.

7.2. Bản đồ tổng hợp, biến động: là một loại bản đồ chuyên đề được thành lập bằng tư liệu ảnh viễn thám của một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn khác nhau để khai thác thông tin phục vụ thành lập các bản đồ dẫn xuất theo từng thời điểm và xử lý tổng hợp thành bản đồ tổng hợp, biến động.

8. Ghi chú

Trong quá trình áp dụng Định mức KT-KT này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Thành lập bình đồ ảnh viễn thám

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

- Thu thập, đặt chụp ảnh viễn thám

- Đo khống chế ảnh (chỉ áp dụng cho bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000), áp dụng theo Thông tư Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đo khống chế ảnh viễn thám.

- Thành lập mô hình số độ cao (chỉ áp dụng cho bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:5.000).

- Nhập dữ liệu đầu vào.

- Tăng dày khối ảnh viễn thám.

- Nắn chỉnh hình học ảnh viễn thám.

- Xử lý, tăng cường chất lượng ảnh.

- Nắn, ghép ảnh, cắt mảnh BĐA viễn thám.

- Dựng khung, lưới tọa độ, chú giải và phần ngoài khung BĐA viễn thám.

1.1.2. Phân loại khó khăn

Loại 1: Vùng đồng bằng, dân cư thưa thớt, địa vật đơn giản; Vùng đồi núi thấp, thực phủ và dân cư thưa, địa hình không bị cắt xẻ; Dễ xét đoán và xác định điểm.

Loại 2: Vùng đồng bằng dân cư tương đối đông đúc, các thị trấn và khu công nghiệp nhỏ; Vùng đồi núi xen kẽ, thực phủ tương đối dày; Xét đoán và xác định điểm có khó khăn.

Loại 3: Vùng đồng bằng dân cư đông đúc; Các thành phố, thị xã, các khu công nghiệp lớn, địa vật phức tạp; Vùng núi, núi cao, thực phủ dày; Xét đoán và xác định điểm có nhiều khó khăn.

1.1.3. Định biên: 01 ĐĐBĐV III.4

1.1.4. Định mức: công/mảnh.

Bảng 01

Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
Thành lập BĐA viễn thám	1	13,76	16,51	67,92	81,50
	2	15,54	18,65	77,42	92,91
	3	17,46	20,95	88,74	106,48

1.2. Định mức dụng cụ: ca/mảnh.

Bảng 02

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo BHLĐ	chiếc	09	74,33
2	Dép đi trong phòng	đôi	06	74,33
3	Ghế tựa	chiếc	96	74,33
4	Bàn phím	chiếc	12	44,60
5	Bàn làm việc	chiếc	96	44,60
6	Lưu điện 600W	chiếc	60	44,60
7	Chuột máy tính	chiếc	12	44,60
8	Ổn áp 10A	chiếc	60	11,15
9	Tủ sắt đựng tài liệu	chiếc	96	18,58
10	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	18,58
11	Giá để bản vẽ	bộ	60	18,58
12	Giá để tài liệu	chiếc	60	18,58
13	Đèn neon 40W	bộ	30	74,33
14	Máy hút bụi 1,5 kW	chiếc	60	0,56
15	Máy hút ẩm 2 kW	chiếc	60	4,64

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
16	Quạt thông gió 40W	chiếc	60	12,45
17	Quạt trần 100W	chiếc	60	12,45
18	Điện năng	kW		124,62

Ghi chú: mức cho từng loại tỷ lệ BĐA và loại khó khăn tính theo hệ số mức quy định trong bảng 3 dưới đối với mức quy định tại bảng 2 trên:

Bảng 03

Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
Thành lập BĐA vệ tinh	1	0,15	0,18	0,73	0,88
	2	0,17	0,20	0,83	1,00
	3	0,19	0,22	0,96	1,15

1.3. Định mức thiết bị ca/mảnh

Bảng 04

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3
	Thành lập bình đồ ảnh viễn thám		(kW)			
1	**Tỷ lệ 1:5.000**					
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	8,26	9,32	10,48
	Máy in ảnh A0	chiếc	1,50	0,02	0,03	0,04
	Máy chủ Netserver	chiếc	0,40	0,33	0,37	0,42
	Thiết bị nối mạng	bộ	0,10	0,33	0,37	0,42
	Đầu ghi CD	chiếc	0,40	0,02	0,02	0,02
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	1,84	2,08	2,34
	Điện năng	kW		63,47	71,75	80,79

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3
2	**Tỷ lệ 1:10.000**					
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	9,91	11,19	12,57
	Máy in ảnh A0	chiếc	1,50	0,02	0,03	0,04
	Máy chủ Netserver	chiếc	0,40	0,40	0,45	0,50
	Thiết bị nối mạng	bộ	0,10	0,40	0,45	0,50
	Đầu ghi CD	cái	0,40	0,02	0,02	0,02
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	2,21	2,50	2,81
	Điện năng	kW		76,14	86,14	96,84
3	**Tỷ lệ 1:500.000**					
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	40,75	46,76	53,25
	Máy in ảnh A0	chiếc	1,50	0,02	0,03	0,04
	Máy chủ Netserver	chiếc	0,40	1,63	1,87	2,13
	Thiết bị nối mạng	bộ	0,10	1,63	1,87	2,15
	Đầu ghi CD	chiếc	0,40	0,03	0,03	0,03
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	9,10	10,44	11,89
	Điện năng	kW		312,29	358,38	408,26
4	**Tỷ lệ 1:1.000.000**					
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	48,90	55,75	63,89
	Máy in ảnh A0	chiếc	1,50	0,02	0,03	0,04
	Máy chủ Netserver	chiếc	0,40	1,96	2,23	2,56
	Thiết bị nối mạng	bộ	0,10	1,96	2,23	2,56
	Đầu ghi CD	chiếc	0,40	0,03	0,03	0,03
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	10,92	12,45	14,27
	Điện năng	kW		374,69	427,24	489,71

1.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 mảnh

Bảng 05

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
1	Bìa đóng sổ	tờ	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Đĩa CD	cái	0,15	0,20	0,45	0,50
3	Băng dính nhỏ	cuộn	0,50	0,55	1,00	1,10
4	Băng dính to	cuộn	0,40	0,55	0,90	1,00
5	Bản đồ địa hình	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00
6	Giấy A4	ram	0,02	0,02	0,04	0,04
7	Mực in lazer	hộp	0,004	0,004	0,01	0,01
8	Sổ giao ca	quyển	0,02	0,02	0,02	0,02
9	Sổ ghi chép công tác	quyển	0,20	0,20	0,20	0,20
10	Giấy đóng gói thành quả	tờ	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Cồn công nghiệp	lít	0,03	0,03	0,03	0,03
12	Giấy A0 loại 100g/m^2	tờ	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: mức quy định như nhau cho các loại khó khăn.

2. Thành lập bản đồ nền

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

- Thu thập tài liệu: bản đồ địa hình hoặc dữ liệu nền địa lý cùng tỷ lệ bản đồ bản đồ chuyên đề cần thành lập.

- Nắn chuyển về Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 (nếu khác hệ tọa độ), ghép dữ liệu và cắt dữ liệu theo phạm vi thành lập bản đồ.

- Xây dựng các lớp dữ liệu nền thông qua việc tổng hợp, lược bỏ nội dung dữ liệu bản đồ địa hình hoặc dữ liệu nền địa lý.

- Cập nhật bổ sung hiện chỉnh yếu tố nền theo ảnh viễn thám.

- Biên tập các lớp dữ liệu nền.

2.1.2. Phân loại khó khăn

Loại 1: Vùng đồng bằng; Hệ thống bản đồ địa hình đầy đủ, đồng nhất còn mới ít thay đổi, mức độ cập nhật ít.

Loại 2: Vùng đồng bằng tiếp giáp vùng trung du; Hệ thống bản đồ địa hình đầy đủ, đồng nhất, mức độ thay đổi cần cập nhật trung bình.

Loại 3: Vùng đồi núi, đầm lầy ven biển; Hệ thống bản đồ địa hình và bản đồ tài liệu không đồng nhất, có nhiều biến động, mức độ cần cập nhật tương đối nhiều.

Loại 4: Vùng núi xa xôi, hẻo lánh, vùng hải đảo; Hệ thống bản đồ địa hình và bản đồ tài liệu nhiều chủng loại, không đồng nhất, có nhiều biến động, mức độ cần cập nhật nhiều.

2.1.3. Định biên: 01 ĐĐBĐV III.3

2.1.4. Định mức: công/mảnh.

Bảng 06

Công việc	**Loại KK**	**Tỷ lệ 1:5.000**	**Tỷ lệ 1:10.000**	**Tỷ lệ 1:500.000**	**Tỷ lệ 1:1.000.000**
Thành lập bản đồ nền	1	6,80	7,83	15,74	18,10
	2	8,17	9,39	18,89	21,73
	3	9,80	11,27	22,68	26,08
	4	11,76	13,52	27,20	31,28

2.2. Định mức dụng cụ: ca/mảnh.

Bảng 07

TT	**Danh mục dụng cụ**	**ĐVT**	**Thời hạn** (tháng)	**Mức**
1	Áo BHLĐ	chiếc	9	18,14
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	18,14
3	Ghế tựa	chiếc	96	18,14

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
4	Bàn làm việc	chiếc	96	18,14
5	Lưu điện 600W	chiếc	60	10,89
6	Chuột máy tính	chiếc	12	10,89
7	Bàn phím	chiếc	12	10,89
8	Ổn áp (chung) 10A	chiếc	60	2,72
9	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	4,54
10	Giá để bản vẽ	bộ	60	4,54
11	Giá để tài liệu	chiếc	60	4,54
12	Tủ sắt đựng tài liệu	chiếc	96	4,54
13	Đèn neon 40W	bộ	30	18,14
14	Máy hút bụi 1,5 kW	chiếc	60	0,14
15	Máy hút ẩm 2 kW	chiếc	60	1,13
16	Quạt thông gió 40W	chiếc	60	3,04
17	Quạt trần 100W	chiếc	60	3,04
18	Điện năng	kW		30,42

Ghi chú: mức cho từng loại tỷ lệ và theo loại khó khăn tính theo hệ số mức quy định trong bảng 8 dưới đối với mức quy định tại bảng 7 trên:

Bảng 08

Loại KK	Thành lập bản đồ nền			
	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
1	0,30	0,34	0,69	0,80
2	0,36	0,41	0,83	0,96
3	0,43	0,50	1,00	1,15
4	0,52	0,60	1,20	1,38

2.3. Định mức thiết bị: ca/mảnh

Bảng 09

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3	KK4
1	Tỷ lệ 1:5.000						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	4,08	4,90	5,88	7,06
	Máy in lazer	chiếc	0,40	0,27	0,33	0,39	0,47
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,81	0,99	1,17	1,41
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	0,91	1,09	1,31	1,58
	Điện năng	kW		41,64	50,19	60,02	72,26
2	Tỷ lệ 1:10.000						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	4,70	5,63	6,76	8,11
	Máy in lazer	chiếc	0,40	0,31	0,38	0,45	0,54
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,93	1,14	1,35	1,62
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	1,05	1,26	1,51	1,81
	Điện năng	kW		47,96	57,84	69,14	82,92
3	Tỷ lệ 1:500.000						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	9,44	11,33	13,61	16,32
	Máy in lazer	chiếc	0,40	0,63	0,76	0,91	1,09
	Máy photocopy	chiếc	1,50	1,89	2,27	2,73	3,27
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	2,11	2,53	3,04	3,64
	Điện năng	kW		96,64	115,97	139,36	166,97
4	Tỷ lệ 1:1.000.000						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	10,86	13,04	15,65	18,77
	Máy in lazer	chiếc	0,40	0,72	0,87	1,04	1,25

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3	KK4
	Máy photocopy	chiếc	1,50	2,16	2,61	3,12	3,75
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	2,42	2,91	3,49	4,19
	Điện năng	kW		110,85	133,40	159,88	191,95

2.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 mảnh

Bảng 10

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
1	Sổ ghi chép công tác	quyển	0,20	0,20	0,20	0,20
2	Giấy đóng gói thành quả	tờ	5,00	5,00	5,00	5,00
3	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy ghi ý kiến kiểm tra	tờ	5,00	5,00	5,00	5,00
5	Giấy A4	ram	0,05	0,06	0,17	0,18
6	Mực lazer	hộp	0,01	0,01	0,03	0,04
7	Bản đồ màu	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00

Ghi chú: mức quy định như nhau cho các loại khó khăn.

3. Đo phổ/Lấy mẫu phổ

Công tác Đo phổ/Lấy mẫu phổ chỉ áp dụng đối với việc thành lập bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, cụ thể như sau:

3.1. Định mức lao động

3.1.1. Nội dung công việc

a) Xây dựng kế hoạch

- Thu thập các tài liệu bình đồ ảnh viễn thám, bản đồ, các số liệu thống kê, thông tin về đặc điểm vị trí địa lý, tình hình kinh tế xã hội, ngày chụp ảnh viễn thám và tình hình thời tiết cho khu vực đo phổ.

- Phân tích các thông tin thu nhận nhằm lựa chọn ngày, phương tiện di chuyển, số lượng người tham gia đo phổ.

b) Thiết kế sơ đồ vị trí các điểm dự kiến đo/lấy mẫu phổ ngoài thực địa

- Căn cứ theo yêu cầu thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt, lựa chọn và xác định các điểm dự kiến tiến hành ngoài thực địa lên trên bình đồ ảnh hoặc bản đồ.

- Lập bản chỉ dẫn đường đi tới các vị trí dự kiến thực tế đã xác định.

c) Đo phổ/lấy mẫu phổ tại thực địa

- Xác định chính xác vị trí điểm đo phổ/lấy mẫu phổ ở thực địa và thông hướng.

- Chỉnh lý vị trí chính xác trên bình đồ ảnh hoặc bản đồ, ghi chú điểm đo.

- Kiểm nghiệm máy đo phổ và các thiết bị phụ trợ (máy tính, máy đo GPS...).

- Lấy mẫu phổ/Đo ngắm (tại mỗi vị trí đo ít nhất 3 lần), tính toán kiểm tra khái lược, liên hệ với các nhóm liên quan, di chuyển.

d) Tính toán kết quả đo phổ/lấy mẫu phổ ngoài thực địa

- Trút dữ liệu đo phổ/lấy mẫu phổ.

- Tính toán kết quả bằng phần mềm chuyên dụng.

- Kiểm tra độ chính xác.

- Xuất số liệu đo phổ sang excel.

đ) Tái mẫu phổ

- Sắp xếp giá trị đo phổ ngoài thực địa theo từng kênh ảnh viễn thám trên file excel.

- Tính toán, biên tập dữ liệu để đưa giá trị phổ phản xạ của đối tượng thực địa về cùng độ phân giải phổ của ảnh viễn thám.

e) Kiểm tra, so sánh giá trị phổ

- Vẽ đường cong phổ phản xạ.

- So sánh các đường cong phổ của đối tượng tại các vị trí đo khác nhau, kết hợp kiến thức về đặc điểm phổ phản xạ của đối tượng để kiểm tra loại trừ khả năng nhầm lẫn.

g) Phân loại mẫu phổ

- Xây dựng thư viện phổ theo mục đích sử dụng.

- Phân loại, gộp nhóm các mẫu phổ đưa về từng nhóm loại đối tượng theo sắp xếp trong thư viện phổ.

h) Lập báo cáo kết quả Đo phổ/Lấy mẫu phổ

3.1.2. Phân loại khó khăn

Loại 1: khu vực đồng bằng, ít cây, dân cư thưa thớt. Khu vực đồi trọc, thấp (độ cao trung bình dưới 50 m), vùng trung du, giao thông thuận tiện, ô tô đến cách điểm dưới 1 km. Chọn điểm và đo ngắm thuận lợi

Loại 2: khu vực đồng bằng nhiều cây, dân cư tập trung đông đúc. Khu vực đồi thưa cây vùng trung du, giao thông tương đối thuận tiện, ô tô đến cách điểm từ 1 đến 3 km. Chọn điểm và đo ngắm tương đối thuận lợi

Loại 3: vùng núi cao từ 50 đến 200 m. Giao thông không thuận tiện, ô tô đến được cách điểm từ trên 3 km đến 5 km. Chọn điểm và đo ngắm không thuận lợi.

Loại 4: vùng núi cao từ 200 đến 800 m. Vùng đầm lầy, thụt sâu. Giao thông khó khăn, ô tô đến được cách điểm từ trên 5 km đến 8 km. Chọn điểm và đo ngắm khó khăn.

Loại 5: vùng hải đảo, biên giới và núi cao trên 800 m, giao thông rất khó khăn, ô tô đến được cách điểm trên 8 km. Chọn điểm và đo ngắm khó khăn.

3.1.3. Định biên: nhóm 03 lao động, gồm 01 LX3, 01 ĐĐBĐV IV.10 và 01 ĐĐBĐV III.3

3.1.4. Định mức: công nhóm/mảnh

Bảng 11

Công việc	**Loại KK**	**Tỷ lệ 1:5.000**	**Tỷ lệ 1:10.000**
		3 điểm/mảnh	5 điểm/mảnh
Đo phổ/Lấy mẫu phổ	1	6,13 0,70	12,78 1,00
	2	6,80 1,00	14,17 1,50
	3	7,92 1,50	16,48 2,50

Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
	4	9,01 2,00	18,78 3,50
	5	10,33 3,00	21,53 5,00

3.2. Định mức dụng cụ: ca/mảnh

Bảng 12

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Quần áo BHLĐ	chiếc	09	39,55
2	Áo mưa bạt	chiếc	12	19,78
3	Áo rét BHLĐ	chiếc	12	19,78
4	Bình đựng nước uống (Bi đông nhựa)	chiếc	36	39,55
5	Giầy cao cổ	đôi	12	39,55
6	Mũ cứng	chiếc	12	39,55
7	Tất sợi	đôi	06	39,55
8	Ba lô	chiếc	24	39,55
9	Ê ke	bộ	24	0,58
10	Địa bàn	chiếc	60	1,25
11	Bút vẽ kỹ thuật	chiếc	06	0,60
12	Compa vòng tròn nhỏ	chiếc	24	0,60
13	Dao xén	chiếc	12	0,60
14	Ống đựng bản đồ	chiếc	36	13,18
15	Hòm sắt đựng tài liệu	chiếc	60	13,18
16	Kẹp sắt	chiếc	09	13,18

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
17	Nilon gói tài liệu	chiếc	09	13,18
18	Túi đựng ảnh	chiếc	12	13,18
19	Thước đo độ (nêu chất liệu)	chiếc	36	0,60
20	Thước cuộn vải 50m	chiếc	12	0,20
21	Thước nhựa 30 cm	chiếc	36	0,20
22	Thước thép cuộn 2 m	chiếc	24	0,10
23	Thước tỷ lệ (3 cạnh)	chiếc	24	0,31
24	Ống nhòm	chiếc	120	0,10

Ghi chú: mức cho từng loại tỷ lệ tính theo hệ số quy định trong bảng 13 dưới đối với mức quy định tại bảng 12 trên:

Bảng 13

Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
Đo phổ/Lấy mẫu phổ	1	0,37	0,78
	2	0,41	0,86
	3	0,48	1,00
	4	0,55	1,14
	5	0,63	1,31

3.3. Định mức thiết bị: ca/mảnh

Bảng 14

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	**Tỷ lệ 1:5.000**		(kW)					
	Máy đo phổ	chiếc		0,74	0,82	0,95	1,08	1,24
	Máy vi tính xách tay	chiếc	0,40	0,74	0,82	0,95	1,08	1,24
	Máy in lazer	chiếc	0,40	0,03	0,04	0,05	0,05	0,06

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,10	0,13	0,15	0,15	0,18
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	0,11	0,13	0,15	0,16	0,19
	Điện năng	kW		5,88	6,93	8,02	8,64	10,15
2	**Tỷ lệ 1:10.000**							
	Máy đo phổ			1,53	1,70	1,98	2,25	2,58
	Máy vi tính xách tay	chiếc	0,40	1,53	1,70	1,98	2,25	2,58
	Máy in lazer	chiếc	0,40	0,07	0,08	0,10	0,11	0,13
	Máy photocopy	chiếc	1,50	0,21	0,24	0,30	0,33	0,40
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	0,23	0,26	0,31	0,35	0,40
	Điện năng	kW		12,28	13,81	16,50	18,56	21,55

3.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 mảnh

Bảng 15

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
1	Sổ ghi chép công tác	quyển	0,50	0,50
2	Giấy đóng gói thành quả	tờ	1,00	1,00
3	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	tờ	1,00	1,00
4	Giấy ghi ý kiến kiểm tra	tờ	5,00	5,00
5	Giấy A4	ram	0,05	0,10
6	Mực lazer	hộp	0,01	0,02
7	Bản đồ màu	tờ	1,00	1,00

Ghi chú: mức quy định như nhau cho các loại khó khăn.

4. Chiết xuất nội dung chuyên đề từ ảnh viễn thám

4.1. Định mức lao động

4.1.1. Nội dung công việc:

- Tiếp nhận tư tài liệu, nghiên cứu văn bản kỹ thuật, chuẩn bị dụng cụ, thiết bị.

- Chiết xuất các yếu tố nội dung bản đồ chuyên đề: Sử dụng phương pháp tương tự hoặc tính toán theo phương pháp số.

+ Sử dụng phương pháp tương tự: suy giải bằng mắt/kiến thức chuyên gia

+ Tính toán theo phương pháp số: Lấy mẫu và xử lý phổ ảnh viễn thám (trong trường hợp không đo phổ) trên ảnh hoặc nhập mẫu phổ đo ngoài thực địa; Phân loại ảnh; Đánh giá độ chính xác sau phân loại ảnh.

- Biên tập dữ liệu phân loại.

- Lập sơ đồ điều tra bổ sung ngoại nghiệp: Thiết kế các tuyến khảo sát ngoại nghiệp qua các khu vực cần kiểm tra và điều vẽ bổ sung; lập danh sách các nội dung đi điều tra thực địa.

- Kiểm tra, hoàn thiện kết quả.

4.1.2. Phân loại khó khăn:

Loại 1: Là những bản đồ có nội dung đơn giản, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ ít (dưới 10 chỉ tiêu), các đối tượng giải đoán dễ nhận biết, diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm dưới 20% diện tích mảnh bản đồ.

Loại 2: Là những bản đồ có nội dung tương đối phức tạp, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ trung bình (từ 10 chỉ tiêu đến 20 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm từ 20% đến 50% diện tích mảnh bản đồ. Các đối tượng giải đoán đa phần dễ nhận biết, một số đối tượng khó giải đoán phải tham khảo các tài liệu hỗ trợ.

Loại 3: Là những bản đồ có nội dung phức tạp, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ phức tạp (từ 20 chỉ tiêu đến 30 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm từ 50% đến 70% diện tích mảnh bản đồ. Các đối tượng giải đoán khó nhận biết, nhiều đối tượng khó giải đoán phải tham khảo nhiều loại tài liệu hỗ trợ.

Loại 4: Là những bản đồ có nội dung rất phức tạp, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện bản đồ nhiều phức tạp (trên 30 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm trên 70% diện tích mảnh bản đồ. Các đối tượng giải đoán khó

nhận biết, dễ bị nhầm lẫn, nhiều đối tượng khó giải đoán phải tham khảo nhiều loại tài liệu hỗ trợ. Quá trình suy giải đầy đủ nội dung bản đồ cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành và tổng hợp các tài liệu hỗ trợ.

4.1.3. Định biên: 01 ĐĐBĐV III.3

4.1.4. Định mức: công/mảnh.

Bảng 16

Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
Chiết xuất nội dung chuyên đề từ ảnh viễn thám	1	12,50	15,00	24,89	29,87
	2	15,00	18,00	29,87	35,84
	3	18,00	21,60	35,84	43,00
	4	21,60	25,92	43,00	51,60

4.2. Định mức dụng cụ: ca/mảnh

Bảng 17

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo BHLĐ	chiếc	09	28,67
2	Dép đi trong phòng	đôi	06	28,67
3	Ghế tựa	chiếc	96	28,67
4	Ê ke	bộ	24	0,03
5	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	7,17
6	Kẹp sắt	chiếc	09	7,17
7	Kính lúp	chiếc	48	0,05
8	Lưu điện 600W	chiếc	60	17,20
9	Chuột vi tính	chiếc	12	17,20
10	Bàn phím	chiếc	12	17,20

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
11	Đèn neon 40W	bộ	30	28,67
12	Máy hút bụi 1.5 kW	chiếc	60	0,22
13	Máy hút ẩm 2 kW	chiếc	60	1,79
14	Máy tính tay	chiếc	60	0,03
15	Quạt thông gió 40W	chiếc	60	4,80
16	Quạt trần 100W	chiếc	60	4,80
17	Điện năng	kW		48,12

Ghi chú: mức cho từng loại tỷ lệ và loại khó khăn tính theo hệ số quy định trong bảng 18 dưới đối với mức quy định tại bảng 17 trên:

Bảng 18

Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
Chiết xuất nội dung chuyên đề từ ảnh viễn thám	1	0,35	0,42	0,69	0,83
	2	0,42	0,50	0,83	1,00
	3	0,50	0,60	1,00	1,20
	4	0,60	0,72	1,20	1,44

4.3. Định mức thiết bị: ca/mảnh

Bảng 19

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Tỷ lệ 1:5.000**		(kW)				
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	7,50	9,00	10,80	12,96
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	1,68	2,01	2,42	2,90
	Điện năng	kW		56,25	67,38	81,01	97,14

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
2	**Tỷ lệ 1:10.000**						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	9,00	10,8	12,96	15,56
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	1,34	1,61	1,93	2,32
	Điện năng	kW		67,38	81,01	97,14	116,59
3	**Tỷ lệ 1:500.000**						
	Máy vi tính	chiếc	0,40	14,93	17,92	21,50	25,8
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	3,34	4,00	4,80	5,76
	Điện năng	kW		111,89	134,13	160,94	193,13
4	**Tỷ lệ 1:1.000.000**						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	17,92	21,5	25,8	30,96
	Điều hòa nhiệt độ	chiếc	2,20	4,00	4,80	5,76	6,91
	Điện năng	kW		134,13	160,94	193,13	231,72

4.4. Định mức vật liệu

Bảng 20

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
1	Băng dính nhỏ	cuộn	0,65	0,70	1,05	1,10
2	Băng dính to	cuộn	0,45	0,50	0,85	0,90
3	Bìa đóng sổ	tờ	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bản đồ địa hình	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy A4	ram	0,03	0,03	0,03	0,03
6	Giấy kẻ ôly	tờ	0,50	0,50	0,50	0,50
7	Giấy đóng gói thành quả	tờ	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy bọc bản vẽ	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
9	Giấy can	mét	1,50	1,50	1,50	1,50
10	Giấy A0 loại 100g/m2	tờ	0,50	0,50	0,50	0,50
11	Mực rotting	hộp	0,06	0,06	0,08	0,08
12	Mực vẽ các màu	lọ	3,00	3,00	3,00	3,00
13	Bút vẽ kỹ thuật	cái	4,00	4,00	4,00	4,00
14	Sổ ghi chép công tác	quyển	0,20	0,20	0,20	0,20
15	Sổ giao ca	quyển	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú: mức quy định như nhau cho các loại khó khăn.

5. Điều tra bổ sung ngoại nghiệp

Công tác điều tra bổ sung ngoại nghiệp chỉ áp dụng đối với việc thành lập bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000.

5.1. Định mức lao động

5.1.1. Nội dung công việc:

- Thiết kế các tuyến khảo sát ngoại nghiệp; lập danh sách các nội dung đi điều tra thực địa.

- Điều tra, điều vẽ bổ sung các yếu tố nội dung chuyên môn và yếu tố nền có biến động:

+ Các yếu tố nội dung chuyên môn và yếu tố nền có biến động.

+ Các yếu tố chuyên môn hoặc theo yêu cầu kỹ thuật chuyên ngành (đối với ảnh bị mây và ảnh cũ so với thời điểm thành lập bản đồ).

- Hoàn thiện kết quả điều tra: tiếp biên, sửa chữa, hoàn thiện kết quả. Hoàn thiện hệ thống các bảng thống kê, các sơ đồ, các tài liệu chỉ dẫn bổ sung.

- Chuyển vẽ các thông tin điều tra bổ sung ngoại nghiệp lên bản đồ.

5.1.2. Phân loại khó khăn:

Loại 1: vùng đồng bằng và vùng đồi ít địa vật có dân cư thưa, thực phủ đơn gián, dễ xét đoán, mức độ biến đổi dưới 25%. Giao thông thuận tiện.

Loại 2: vùng đồng bằng, trung du có mật độ dân cư trung bình, thực phủ đơn giản, dễ xét đoán, mức độ biến đổi từ 25% - 35%. Giao thông thuận tiện.

Loại 3: vùng trung du, vùng núi và vùng đồng bằng có nhiều địa vật, thực phủ đa dạng, khó xét đoán, mức độ biến đổi từ 25% - 35%. Giao thông không thuận tiện, đi lại khó khăn.

Loại 4: vùng địa hình như loại 3, mức độ biến đổi trên 35%; vùng núi xa, hẻo lánh, hải đảo phương tiện đi lại rất khó khăn; vùng núi địa vật dày đặc, phức tạp.

5.1.3. Định biên: nhóm 02 lao động, gồm 01 ĐĐBĐV III.2 và 01 ĐĐBĐV III.3

5.1.4. Định mức: công nhóm/mảnh.

Bảng 21

Công việc	**Loại KK**	**Tỷ lệ 1:5.000**	**Tỷ lệ 1:10.000**
Điều tra bổ sung ngoại nghiệp	1	10,24	12,80
	2	12,30	15,36
	3	14,75	18,43
	4	17,70	22,12

5.2. Định mức dụng cụ: ca/mảnh

Bảng 22

TT	**Danh mục dụng cụ**	**ĐVT**	**Thời hạn** (tháng)	**Mức**
1	Quần áo BHLĐ	chiếc	09	29,49
2	Áo mưa bạt	chiếc	12	14,75
3	Áo rét BHLĐ	chiếc	24	14,75
4	Bình đựng nước uống (Bi đông nhựa)	chiếc	36	29,40
5	Tất sợi	đôi	06	29,40
6	Ba lô	chiếc	24	29,40
7	Giầy cao cổ	đôi	12	29,40
8	Mũ cứng	chiếc	12	29,40

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
9	Ê ke	bộ	24	3,00
10	Địa bàn	chiếc	60	0,01
11	Bút vẽ kỹ thuật	chiếc	6	8,85
12	Compa vòng tròn nhỏ	chiếc	24	0,90
13	Dao xén	chiếc	12	0,90
14	Ống đựng bản đồ	chiếc	24	14,74
15	Hòm sắt đựng tài liệu	chiếc	60	14,74
16	Kẹp sắt	chiếc	09	14,74
17	Nilon gói tài liệu	chiếc	09	14,74
18	Túi đựng ảnh	chiếc	12	14,30
19	Thước đo độ	chiếc	36	0,01
20	Thước cuộn vải 50m	chiếc	12	1,50
21	Thước nhựa 30 cm	chiếc	36	0,30
22	Thước thép cuộn 2 m	chiếc	24	0,30
23	Thước tỷ lệ (3 cạnh)	chiếc	24	0,30
24	Ống nhòm	chiếc	120	0,30

Ghi chú: mức cho từng tỷ lệ và loại khó khăn tính theo hệ số mức quy định trong bảng 23 dưới đối với mức quy định tại bảng 22 trên:

Bảng 23

Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
Điều tra bổ sung ngoại nghiệp	1	0,55	0,70
	2	0,67	0,82
	3	0,79	1,00
	4	0,94	1,18

5.3. Định mức thiết bị

Không sử dụng thiết bị

5.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 mảnh

Bảng 24

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
1	Băng dính nhỏ	cuộn	0,60	0,65
2	Băng dính to	cuộn	0,35	0,40
3	Bìa đóng sổ	tờ	2,00	2,00
4	Bản đồ địa hình	tờ	1,00	1,00
5	Giấy kẻ ô ly	tờ	1,00	1,00
6	Giấy đóng gói thành quả	tờ	10,00	10,00
7	Giấy bọc bản vẽ	tờ	1,00	1,00
8	Giấy can	mét	1,50	1,50
9	Giấy A4	ram	0,03	0,03
10	Giấy A0 loại 100g/m^2	tờ	0,50	0,50
11	Mực lazer	hộp	0,006	0,006
12	Mực rotting	hộp	0,50	0,50
13	Mực vẽ các màu	lọ	1,50	1,50
14	Bút vẽ kỹ thuật	cái	4,00	4,00
15	Sổ ghi chép công tác	quyển	0,20	0,20

Ghi chú: mức quy định như nhau cho các loại khó khăn.

6. Xây dựng nội dung bản đồ biến động

6.1. Định mức lao động

6.1.1. Nội dung công việc

a) Chuẩn hóa dữ liệu dẫn xuất

- Rà soát, xử lý các vấn đề về dữ liệu trước khi tổng hợp.

- Thu nhận, số hóa các yếu tố nội dung dữ liệu dẫn xuất.

- Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu dẫn xuất: Chỉnh hợp các yếu tố chuyên môn bảo đảm tương quan địa lý với yếu tố nền; biểu thị các yếu tố chuyên môn theo ý tưởng tác giả bằng hệ thống các ký hiệu đó thiết kế trong kế hoạch biên tập (hình dáng, màu sắc, kích thước ký hiệu …).

- Kiểm tra xử lý, tổng hợp cơ sở dữ liệu dẫn xuất.

b) Tích hợp, phân tích, xử lý tổng hợp dữ liệu

- Tích hợp các dữ liệu chuyên môn từ bản đồ dẫn xuất và các tài liệu liên quan cần thiết.

- Phân tích, xử lý tổng hợp các dữ liệu.

6.1.2. Phân loại khó khăn

Loại 1: Là những bản đồ có nội dung đơn giản, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ ít (dưới 10 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm dưới 20% diện tích mảnh bản đồ, mật độ nét và ghi chú thưa, việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét và chữ dễ dàng. Quá trình biên tập nội dung bản đồ ít cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành.

Loại 2: Là những bản đồ có nội dung tương đối phức tạp, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ trung bình (từ 10 chỉ tiêu đến 20 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm từ 20% đến 50% diện tích mảnh bản đồ, mật độ nét và ghi chú vừa phải, việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét và chữ đôi lúc khó khăn. Quá trình biên tập nội dung bản đồ cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành, cần tổng hợp các yếu tố, có một số bảng biểu phụ trợ.

Loại 3: Là những bản đồ có nội dung phức tạp, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ phức tạp (từ 20 chỉ tiêu đến 30 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm từ 50% đến 70% diện tích mảnh bản đồ, mật độ nét và ghi chú dày, việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét khó khăn. Quá trình biên tập nội dung bản đồ cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành, cần tổng hợp các yếu tố và dựng các bảng biểu phụ trợ.

Loại 4: Là những bản đồ có nội dung rất phức tạp, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ nhiều phức tạp (trên 30 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng

chuyên đề chiếm trên 70% diện tích mảnh bản đồ, mật độ nét và ghi chú rất dày, việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét có nhiều khó khăn. Quá trình biên tập nội dung bản đồ cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành, cần tổng hợp các yếu tố và dựng nhiều các bảng biểu phụ trợ.

6.1.3. Định biên: 01 ĐĐBĐV III.5

6.1.4. Định mức: công/mảnh.

Bảng 25

TT	Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
	Xây dựng nội dung bản đồ chuyên đề					
1	**Chuẩn hóa dữ liệu dẫn xuất**	1	21,99	26,40	43,80	52,56
		2	26,40	31,68	52,56	63,07
		3	31,68	38,01	63,07	75,68
		4	38,01	45,62	75,68	90,82
2	**Tích hợp, phân tích, xử lý dữ liệu**	1	14,67	17,60	29,20	35,04
		2	17,60	21,12	35,04	42,04
		3	21,12	25,35	42,04	50,46
		4	25,35	30,42	50,46	60,54
	Cộng	*1*	*36,66*	*44,00*	*73,00*	*87,60*
		2	*44,00*	*52,80*	*87,60*	*105,11*
		3	*52,80*	*63,36*	*105,11*	*126,14*
		4	*63,36*	*76,04*	*126,14*	*151,36*

6.2. Định mức dụng cụ: ca/mảnh.

Bảng 26

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo BHLĐ	chiếc	9	84,09
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	84,09
3	Ghế tựa	chiếc	96	84,09
4	Bàn vi tính	chiếc	60	84,09
5	Giá để tài liệu	chiếc	60	21,02
6	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	21,02
7	Tủ tài liệu	chiếc	60	21,02
8	Chuột máy tính	chiếc	12	50,46
9	Bàn phím	chiếc	12	50,46
10	Ổn áp 10A	chiếc	60	12,61
11	Lưu điện 600W	chiếc	60	50,46
12	Cặp tài liệu	chiếc	12	84,09
13	Máy hút bụi 1,5 kW	chiếc	60	0,63
14	Máy hút ẩm 2 kW	chiếc	60	5,26
15	Quạt thông gió 40W	chiếc	60	14,08
16	Đèn neon 40W	bộ	30	84,09
17	Quạt trần 100W	chiếc	60	14,08
18	Điện năng	kW		141,12

Ghi chú: mức cho từng loại tỷ lệ và loại khó khăn tính theo hệ số mức quy định trong bảng 27 dưới đối với mức quy định tại bảng 26 trên:

Bảng 27

TT	Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
	Xây dựng nội dung bản đồ chuyên đề					
1	**Chuẩn hóa dữ liệu dẫn xuất**	1	0,21	0,26	0,42	0,50
		2	0,26	0,30	0,50	0,60
		3	0,30	0,36	0,60	0,72
		4	0,36	0,44	0,72	0,86
2	**Tích hợp, phân tích, xử lý dữ liệu**	1	0,14	0,16	0,28	0,33
		2	0,16	0,20	0,33	0,40
		3	0,20	0,24	0,40	0,48
		4	0,24	0,28	0,48	0,58
	Cộng	*1*	*0,35*	*0,42*	*0,70*	*0,83*
		2	*0,42*	*0,50*	*0,83*	*1,00*
		3	*0,50*	*0,60*	*1,00*	*1,20*
		4	*0,60*	*0,72*	*1,20*	*1,44*

6.3. Định mức thiết bị: ca/mảnh

Bảng 28

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Tỷ lệ 1:5.000**		(kW)				
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	21,99	26,40	31,68	38,01
	Máy quét	chiếc	2,50	2,74	3,30	3,96	4,76
	Máy in phun A0	chiếc	0,40	2,74	3,30	3,96	4,76

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	4,90	5,90	7,08	8,49
	Điện năng	kW		238,162	278,04	336,75	400,44
2	**Tỷ lệ 1:10.000**						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	26,40	31,68	38,01	45,62
	Máy quét	chiếc	2,50	3,30	3,96	4,76	5,70
	Máy in phun A0	chiếc	0,40	3,30	3,96	4,76	5,70
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	5,90	7,08	8,49	10,18
	Điện năng	kW		278,04	336,75	400,44	480,33
3	**Tỷ lệ 1:500.000**						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	43,80	52,56	63,07	75,68
	Máy quét	chiếc	2,50	5,48	6,57	7,88	9,46
	Máy in phun A0	chiếc	0,40	5,48	6,57	7,88	9,46
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	9,78	11,74	14,08	16,90
	Điện năng	kW		461,40	553,60	664,07	797,04
4	**Tỷ lệ 1:1.000.000**						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	52,56	63,07	75,68	90,82
	Máy quét	chiếc	2,50	6,57	7,88	9,46	11,35
	Máy in phun A0	chiếc	0,40	6,57	7,88	9,46	11,35
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	11,74	14,08	16,90	20,28
	Điện năng	kW		553,60	664,07	797,04	956,42

Ghi chú: mức cho từng bước công việc tính theo hệ số mức quy định trong bảng 29 dưới đối với mức quy định tại bảng 28 trên:

Bảng 29

TT	Công việc	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
	Xây dựng nội dung bản đồ chuyên đề	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**
1	Chuẩn hóa dữ liệu dẫn xuất	0,60	0,60	0,60	0,60
2	Tích hợp, phân tích, xử lý dữ liệu	0,40	0,40	0,40	0,40

6.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 mảnh

Bảng 30

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
1	Sổ ghi chép công tác	quyển	0,50	0,50	0,50	0,50
2	Mực đen	lọ	0,40	0,45	0,70	0,75
3	Mực vẽ 6 màu	hộp	0,40	0,45	0,70	0,75
4	Giấy đóng gói thành quả	tờ	5,00	5,00	5,00	5,00
5	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00
6	Giấy ghi ý kiến kiểm tra	tờ	20,00	20,00	20,00	20,00
7	Giấy bọc bản vẽ	tờ	2,00	2,00	2,00	2,00
8	Giấy A4	ram	0,25	0,25	0,50	0,50
9	Bút vẽ kỹ thuật	cái	3,00	3,00	5,00	5,00
10	Mực in Lazer	hộp	0,05	0,05	0,10	0,10
11	Giấy A0 loại 100g/m^2	tờ	3,00	3,00	3,00	3,00
12	Đĩa CD	chiếc	0,20	0,25	0,45	0,50
13	Mực in phun (4 màu)	hộp	0,03	0,03	0,05	0,05
14	Bản đồ màu	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00

Ghi chú:

(1) Mức quy định như nhau cho các loại khó khăn.

(2) Mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại bảng 29 đối với mức quy định trong bảng 30 trên.

7. Biên tập, trình bày bản đồ chuyên đề

7.1. Định mức lao động

7.1.1. Nội dung công việc

- Biên tập, trình bày bản đồ theo thiết kế kỹ thuật chi tiết của bản đồ chuyên đề.

- In, kiểm tra, sửa chữa, hoàn thiện sản phẩm.

- Xây dựng lý lịch bản đồ.

7.1.2. Phân loại khó khăn

Loại 1: Là những bản đồ có nội dung đơn giản, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ ít (dưới 10 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm dưới 20% diện tích mảnh bản đồ, mật độ nét và ghi chú thưa, việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét và chữ dễ dàng. Quá trình biên tập nội dung bản đồ ít cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành.

Loại 2: Là những bản đồ có nội dung tương đối phức tạp, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ trung bình (từ 10 chỉ tiêu đến 20 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm từ 20% đến 50% diện tích mảnh bản đồ, mật độ nét và ghi chú vừa phải, việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét và chữ đôi lúc khó khăn. Quá trình biên tập nội dung bản đồ cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành, cần tổng hợp các yếu tố, có một số bảng biểu phụ trợ.

Loại 3: Là những bản đồ có nội dung phức tạp, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ phức tạp (từ 20 chỉ tiêu đến 30 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng chuyên đề chiếm từ 50% đến 70% diện tích mảnh bản đồ, mật độ nét và ghi chú dày, việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét khó khăn. Quá trình biên tập nội dung bản đồ cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành, cần tổng hợp các yếu tố và dựng các bảng biểu phụ trợ.

Loại 4: Là những bản đồ có nội dung rất phức tạp, các chỉ tiêu chuyên đề thể hiện trên bản đồ nhiều phức tạp (trên 30 chỉ tiêu), diện tích thể hiện các đối tượng

chuyên đề chiếm trên 70% diện tích mảnh bản đồ, mật độ nét và ghi chú rất dày, việc xử lý quan hệ giữa các yếu tố nét có nhiều khó khăn. Quá trình biên tập nội dung bản đồ cần sử dụng các tài liệu chuyên ngành, cần tổng hợp các yếu tố và dựng nhiều các bảng biểu phụ trợ.

7.1.3. Định biên: 01 ĐĐBĐV III.3

7.1.4. Định mức: công/mảnh.

Bảng 31

Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
Biên tập, trình bày bản đồ chuyên đề	1	20,54	23,61	31,66	36,40
	2	24,63	28,34	37,98	43,68
	3	29,55	33,99	45,60	52,42
	4	35,48	40,80	54,71	62,92

7.2. Định mức dụng cụ: ca/mảnh.

Bảng 32

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo BHLĐ	chiếc	09	36,48
2	Bàn làm việc	chiếc	96	36,48
3	Dép đi trong phòng	đôi	06	36,48
4	Ghế tựa	chiếc	96	36,48
5	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	9,12
6	Giá để tài liệu bằng sắt	chiếc	60	9,12
7	Tủ đựng tài liệu	chiếc	60	9,12
8	Lưu điện 600W	chiếc	60	21,89
9	Chuột máy tính	chiếc	12	21,89

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
10	Bàn phím	chiếc	12	21,89
11	Ổn áp 10A	chiếc	60	6,84
12	Quạt thông gió 40W	chiếc	60	6,11
13	Quạt trần 100W	chiếc	60	6,11
14	Máy hút ẩm 2 kW	chiếc	60	2,28
15	Máy hút bụi 1.5 kW	chiếc	60	0,27
16	Đèn neon 40W	bộ	30	36,48
17	Điện năng	kW		61,12

Ghi chú: mức cho từng tỷ lệ và loại khó khăn tính theo hệ số mức quy định trong bảng 33 dưới đối với mức quy định tại bảng 32 trên:

Bảng 33

Công việc	Loại KK	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
Biên tập, trình bày bản đồ chuyên đề	1	0,45	0,51	0,69	0,80
	2	0,54	0,62	0,83	0,96
	3	0,64	0,75	1,00	1,15
	4	0,78	0,90	1,20	1,38

7.3. Định mức thiết bị: ca/mảnh

Bảng 34

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Tỷ lệ 1/5.000**		(kW)				
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	12,32	14,78	17,73	21,28
	Máy in lazer	chiếc	0,40	0,82	0,99	1,18	1,41

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
	Máy in phun Ao	chiếc	1,50	1,54	1,84	2,22	2,66
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	cái	2,20	2,74	3,30	3,96	4,76
	Điện năng	kW		114,34	137,20	164,70	197,58
2	**Tỷ lệ 1/10.000**						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	14,16	17,00	20,40	24,48
	Máy in lazer	chiếc	0,40	0,94	1,12	1,36	1,64
	Máy in phun Ao	chiếc	1,50	1,77	2,13	2,55	3,06
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	3,16	3,80	4,56	5,46
	Điện năng	kW		131,55	157,86	189,52	227,20
3	**Tỷ lệ 1/500.000**						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	19,00	22,79	27,36	32,83
	Máy in lazer	chiếc	0,40	1,27	1,52	1,82	2,19
	Máy in phun Ao	chiếc	1,50	2,38	2,85	3,42	4,10
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	4,24	5,09	6,11	7,33
	Điện năng	kW		176,45	211,65	254,05	304,79
4	**Tỷ lệ 1/1.000.000**						
	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	21,84	26,21	31,45	37,75
	Máy in lazer	chiếc	0,40	1,45	1,75	2,10	2,52
	Máy in phun Ao	chiếc	1,50	2,73	3,28	3,93	4,72
	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	4,88	5,85	7,02	8,43
	Điện năng	kW		202,83	243,38	291,98	350,56

7.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 mảnh

Bảng 35

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:500.000	Tỷ lệ 1:1.000.000
1	Sổ ghi chép công tác	quyển	0,50	0,50	0,50	0,50
2	Mực đen	lọ	0,40	0,45	0,70	0,75
3	Mực vẽ 6 màu	hộp	0,40	0,45	0,70	0,75
4	Giấy đóng gói thành quả	tờ	5,00	5,00	5,00	5,00
5	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00
6	Giấy ghi ý kiến kiểm tra	tờ	20,00	20,00	20,00	20,00
7	Giấy can	tờ	2,00	2,00	2,00	2,00
8	Giấy A4	ram	0,20	0,25	0,50	0,55
9	Mực in Lazer	hộp	0,04	0,05	0,10	0,11
10	Giấy A0 loại 100g/m^2	tờ	3,00	3,00	3,00	3,00
11	Đĩa CD	chiếc	0,30	0,30	0,50	0,50
12	Mực in phun (4 màu)	hộp	0,03	0,03	0,05	0,05
13	Bản đồ màu	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00

Ghi chú mức quy định như nhau cho các loại khó khăn

8. Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chuyên đề

8.1. Định mức lao động

8.1.1. Nội dung công việc

- Xây dựng báo cáo từng chuyên đề.

- Nêu rõ căn cứ pháp lý, sự cần thiết và mục đích, yêu cầu của việc thành lập bản đồ, phạm vi thực hiện.

- Thu thập, phân tích thông tin phương pháp công nghệ thành lập bản đồ, nói rõ cụ thể loại ảnh, thời gian ảnh chụp sử dụng để thành lập bản đồ.

- Phân tích nội dung của bản đồ chuyên đề gồm khối lượng công việc thực hiện; mức độ đầy đủ, chi tiết và độ chính xác của các yếu tố nội dung; số liệu tổng hợp, đánh giá theo yêu cầu của mục đích thành lập bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp

8.1.2. Phân loại khó khăn

Không phân loại khó khăn.

8.1.3. Định biên: nhóm 03 lao động, gồm 01 ĐĐBĐV III.3, 01 ĐĐBĐV III.4, và 01 ĐĐBĐV III.5

8.1.4. Định mức: công nhóm/báo cáo

Bảng 36

TT	Công việc	Mức
	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chuyên đề	
1	Cấp xã	25,00
2	Cấp huyện	40,00
3	Cấp tỉnh	60,00
4	Cấp vùng	70,00
5	Quốc gia	80,00

8.2. Định mức dụng cụ: ca/báo cáo

Bảng 37

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo BHLĐ	chiếc	09	144,00
2	Bàn làm việc	chiếc	96	144,00
3	Dép đi trong phòng	đôi	06	144,00
4	Ghế tựa	chiếc	96	144,00
5	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	36,00
6	Tủ đựng tài liệu	chiếc	60	36,00
7	Chuột máy tính	chiếc	12	86,40
8	Bàn phím	chiếc	12	86,40
9	Quạt thông gió 40W	chiếc	60	24,12
10	Quạt trần 100W	chiếc	60	24,12

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
11	Đèn neon 40W	bộ	30	144,00
12	Máy hút ẩm 2 kW	chiếc	60	9,00
13	Máy hút bụi 1,5 kW	chiếc	60	1,08
14	Điện năng	kW		241,56

Ghi chú; mức cho từng loại báo cáo tính theo hệ số mức quy định trong bảng 38 dưới đối với mức quy định tại bảng 37 trên:

Bảng 38

TT	Công việc	Hệ số
	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chuyên đề	
1	Cấp xã	0,42
2	Cấp huyện	0,67
3	Cấp tỉnh	1,00
4	Cấp vùng	1,17
5	Quốc gia	1,33

8.3. Định mức thiết bị: ca/báo cáo

Bảng 39

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Mức
	Xây dựng Báo cáo thuyết minh bản đồ chuyên đề		(kW)	
1	Máy vi tính để bàn	chiếc	0,40	108,00
2	Máy in lazer	chiếc	0,40	7,20
3	Máy photocopy	chiếc	1,50	21,60
4	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	24,12
5	Điện năng	kW		1.104,97

Ghi chú: mức cho từng loại báo cáo tính theo hệ số mức quy định tại bảng 38 đối với mức quy định trong bảng 39 trên.

8.4. Định mức vật liệu

Bảng 40

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp vùng	Quốc gia
1	Sổ ghi chép công tác	quyển	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2	Bìa đóng sổ	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
3	Băng dính to	cuộn	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
4	Đĩa CD	cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy A4	ram	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
6	Mực in Lazer	hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
7	Bản đồ màu	tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

9. Phục vụ nghiệm thu, giao nộp sản phẩm

9.1. Định mức lao động

9.1.1. Nội dung công việc

- Phục vụ nghiệm thu các cấp
- Đóng gói, giao nộp sản phẩm

9.1.2. Phân loại khó khăn:

Không phân loại khó khăn

9.1.3. Định biên: nhóm 03 lao động, gồm 01 ĐĐBĐV IV.3, 01 ĐĐBĐV III.1, và 01 ĐĐBĐV III.2

9.1.4. Định mức: công nhóm/mảnh

Bảng 41

TT	Công việc	Mức
	Phục vụ nghiệm thu, giao nộp sản phẩm	
1	Tỷ lệ 1:5.000	2,00
2	Tỷ lệ 1:10.000	2,50
3	Tỷ lệ 1:500.000	4,00
4	Tỷ lệ 1:1.000.000	5,00

9.2. Định mức dụng cụ: ca/mảnh

Bảng 42

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức
1	Áo BHLĐ	chiếc	09	9,60
2	Bàn làm việc	chiếc	96	9,60
3	Dép đi trong phòng	đôi	06	9,60
4	Ghế tựa	chiếc	96	9,60
5	Tủ đựng tài liệu	chiếc	60	2,40
6	Đồng hồ treo tường	chiếc	36	2,40
7	Quạt thông gió 40W	chiếc	60	1,61
8	Quạt trần 100W	chiếc	60	1,61
9	Đèn neon 40W	bộ	30	9,60
10	Máy hút ẩm 2 kW	chiếc	60	0,60
11	Máy hút bụi 1,5 kW	chiếc	60	0,07
12	Điện năng	kW		16,08

Ghi chú: mức cho từng tỷ lệ tính theo hệ số mức quy định trong bảng 43 dưới đối với mức quy định tại bảng 42 trên:

Bảng 43

TT	Công việc	Hệ số
	Phục vụ nghiệm thu, giao nộp sản phẩm	
1	Tỷ lệ 1:5.000	0,50
2	Tỷ lệ 1:10.000	0,62
3	Tỷ lệ 1:500.000	1,00
4	Tỷ lệ 1:1.000.000	1,25

9.3. Định mức thiết bị: ca/mảnh

Bảng 44

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Mức
	Phục vụ nghiệm thu, giao nộp sản phẩm		(kW)	
1	Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	chiếc	2,20	1,61
2	Điện năng	kW		29,72

Ghi chú: mức cho từng tỷ lệ tính theo hệ số mức quy định tại bảng 43 đối với mức quy định trong bảng 44 trên.

9.4. Định mức vật liệu

Không sử dụng vật liệu

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành